

## HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC

**NGHỊ QUYẾT số 581-NQ/HĐNN7**  
ngày 29-11-1984 bổ nhiệm Đại  
sứ tại nước Cộng hòa Ai-sơ-len.

HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA  
VIỆT NAM

Căn cứ vào điều 100 của Hiến pháp  
nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam  
và điều 30 của Luật tổ chức Quốc hội và  
Hội đồng Nhà nước;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng Bộ  
trưởng,

### QUYẾT NGHỊ

Bổ nhiệm đồng chí Lưu Quý Tân, Đại sứ  
Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại  
Vương quốc Thụy-điền kiêm Đại sứ tại  
Đan-mạch, Na-uy, Phần-lan, nay kiêm  
nhiệm thêm Đại sứ tại Cộng hòa Ai-sơ-len.

Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 1984

Hội đồng Nhà nước  
nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam  
Chủ tịch

**TRƯỜNG-CHINH**

## HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

**NGHỊ ĐỊNH số 160-HĐBT** ngày  
10-12-1984 về việc thống nhất  
quản lý các loại đặc sản rừng.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng Bộ trưởng  
ngày 4-7-1981;

Căn cứ nghị định số 35-CP ngày 9-2-1981  
quy định trách nhiệm, quyền hạn của các  
Bộ trong một số lĩnh vực quản lý Nhà nước;

Đề thống nhất việc bảo vệ, chăm sóc,  
nuôi trồng, khai thác chế biến các loại đặc  
sản rừng theo hướng tập trung, chuyên sâu,  
nhằm phát triển mạnh mẽ các loại đặc sản  
rừng, cung ứng ngày càng nhiều cho nhu  
cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lâm  
nghiệp.

### NGHỊ ĐỊNH

Điều 1. — Các loại đặc sản rừng (ghi  
trong bản danh mục kèm theo nghị định  
này) do Nhà nước thống nhất quản lý.

Bộ Lâm nghiệp và các tổ chức lâm  
nghiệp của Nhà nước ở các địa phương  
chịu trách nhiệm trước Hội đồng Bộ trưởng  
hoặc Ủy ban Nhân dân cùng cấp thực  
hiện việc thống nhất quản lý các loại đặc  
sản rừng nói trên.

Điều 2. — Bộ Lâm nghiệp có trách  
nhiệm:

1. Trình Hội đồng Bộ trưởng quyết  
định quy hoạch, kế hoạch và phương  
hướng phát triển các loại đặc sản rừng;  
việc phân công, phân cấp giữa các ngành  
ở trung ương và địa phương trong việc  
quản lý các loại đặc sản rừng; các chính  
sách, chế độ nhằm khuyến khích việc  
phát triển các loại đặc sản rừng.

2. Xây dựng và quản lý hệ thống tổ  
chức sản xuất, kinh doanh và dịch vụ kỹ  
thuật; tổ chức nghiên cứu khoa học —  
kỹ thuật; đào tạo đội ngũ cán bộ phục vụ  
cho công tác bảo vệ và phát triển sản xuất,  
kinh doanh đặc sản rừng.

3. Trực tiếp quản lý một số lâm trường,  
trạm trại thực nghiệm ở những vùng đặc  
sản rừng tập trung để làm nòng cốt trong  
việc bảo vệ và phát triển sản xuất, kinh  
doanh đặc sản rừng và giúp đỡ các địa  
phương tổ chức các cơ sở sản xuất, kinh  
doanh đặc sản rừng ở địa phương.

4. Tổ chức việc thu mua, chế biến các loại đặc sản rừng để cung ứng cho các nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

Trực tiếp tổ chức và chỉ đạo việc xuất khẩu các đặc sản rừng theo kế hoạch Nhà nước và chịu sự quản lý Nhà nước của Bộ Ngoại thương.

Điều 3. — Căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch phát triển và chính sách, chế độ quản lý đặc sản rừng của Nhà nước, Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố có trách nhiệm:

— Tổ chức, chỉ đạo các cơ sở quốc doanh lâm nghiệp địa phương, vận động, hướng dẫn các tổ chức tập thể và hộ gia đình thực hiện việc quản lý, bảo vệ và phát triển các loại đặc sản rừng trên địa bàn tỉnh, thành phố.

— Theo sự hướng dẫn của Bộ Lâm nghiệp, tổ chức các đơn vị sản xuất, thu mua, chế biến các loại đặc sản rừng để cung cấp cho các nhu cầu trong nước và xuất khẩu (hoặc xuất khẩu trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức xuất khẩu đặc sản rừng của Trung ương).

Điều 4. — Để đẩy mạnh việc phát triển sản xuất, kinh doanh các loại đặc sản rừng:

— Cơ quan kế hoạch có trách nhiệm cân đối cho tổ chức xuất khẩu đặc sản rừng trực thuộc Bộ Lâm nghiệp và các tổ chức xuất khẩu đặc sản rừng của địa phương những vật tư, thiết bị, hàng tiêu dùng cần thiết (kể cả lương thực) để làm hàng đối lưu, thu mua các loại đặc sản rừng.

— Cho phép các tổ chức xuất khẩu đặc sản rừng của Trung ương và địa phương được trích một phần ngoại tệ thu được do xuất khẩu đặc sản rừng để nhập khẩu vật tư, thiết bị hoặc một số mặt hàng tiêu dùng thiết yếu phục vụ cho việc phát triển sản xuất và nâng cao đời sống của người sản xuất đặc sản rừng.

— Bộ Lâm nghiệp phối hợp với Ủy ban Vật giá Nhà nước và Bộ Tài chính nghiên cứu trình Chính phủ bổ sung chính sách giá cả và chế độ thu tiền nuôi rừng theo

hướng khuyến khích mạnh mẽ các địa phương, cơ sở và người sản xuất, kinh doanh các loại đặc sản rừng.

Điều 5. — Nghị định này có hiệu lực từ ngày ban hành, bãi bỏ các quyết định số 133-CP ngày 14-9-1963, chỉ thị số 210-TTg ngày 6-12-1966, chỉ thị số 123-TTg ngày 22-2-1978 và các văn bản khác quy định việc quản lý, kinh doanh đặc sản rừng trái với nghị định này.

Điều 6. — Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp, Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Chủ nhiệm Ủy ban Vật giá Nhà nước, Bộ trưởng các Bộ Tài chính, Y tế, Nội thương, Ngoại thương, thủ trưởng các ngành có liên quan ở Trung ương và Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành nghị định này.

Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 1984

T.M. Hội đồng Bộ trưởng

K.T. Chủ tịch

Phó chủ tịch

TỔ HỮU

## DANH MỤC các loại đặc sản rừng được quản lý thống nhất theo ngành.

(kèm theo nghị định số 160-HĐBT ngày 10-12-1984 của Hội đồng Bộ trưởng).

### I. HỆ CÂY RỪNG

1. Nhóm cây rừng cho nhựa, tinh dầu, ta nanh như thông, quế, hồi, trâu, trầm, đước, vẹt, trám, bạch đàn, bồ đề...

2. Nhóm cây rừng cho dược liệu như ba kích, sa nhân, thiên niên kiện, thảo quả, hà thủ ô, đảng sâm, kỳ, hoàng đằng v.v...

3. Nhóm cây rừng cho nguyên liệu làm các loại hàng tiêu thủ công và mỹ nghệ như song, mây, tre, trúc, lá buong...

09663848

4. Các sản phẩm công nghiệp được chế biến từ nguyên liệu các loại cây rừng như cánh kiến, xen lác, dầu thông, tùng hương, tùng tiêu, dầu trong, chai cục.

## II. HỆ ĐỘNG VẬT RỪNG

1. Bao gồm các nhóm động vật rừng cho da, lông, xương, ngà, thịt, xạ, mật, dược liệu như voi, hổ, báo, gấu, trâu rừng, bò rừng, hươu, nai, trăn, rắn, kỳ đà, tắc kè, khỉ, vượn, nhím, ong rừng, các chim quý; các nhóm động vật rừng có đặc dụng khác.

2. Các sản phẩm được chế biến từ nguyên liệu do các loại động vật rừng nói trên cung cấp.

**THÔNG TƯ số 161-HĐBT ngày 11-12-1984 hướng dẫn thi hành nghị quyết số 572-NQ/HĐNN7 ngày 27-10-1984 của Hội đồng Nhà nước về tặng thưởng huy chương Quân kỳ Quyết thắng.**

Ngày 27 tháng 10 năm 1984, Hội đồng Nhà nước đã ra nghị quyết số 572-NQ/HĐNN7 ban hành huy chương Quân kỳ Quyết thắng. Nay Hội đồng Bộ trưởng hướng dẫn thi hành nghị quyết trên như sau:

### I. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC XÉT TẶNG THƯỞNG GỒM CÓ

1. Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam, kể cả quân nhân chuyên nghiệp.
2. Cán bộ, công nhân, viên chức quốc phòng.

Các đối tượng nói ở điểm 1, 2 trên đây bao gồm những người phục vụ trong quân đội, đã chuyển ngành, nghỉ hưu, từ trần hoặc là liệt sĩ.

3. Trong một số trường hợp đặc biệt là quân nhân, công nhân viên quốc phòng người nước ngoài.

## II. TIÊU CHUẨN TẶNG THƯỞNG

Tiêu chuẩn chung để xét tặng thưởng đối với các đối tượng 1, 2 nói ở mục I là căn cứ vào thời gian phục vụ tại ngũ và thành tích đóng góp của mỗi người:

— Đã phục vụ tại ngũ được 25 năm trở lên.

— Đã hoàn thành tốt nhiệm vụ trong thời gian tại ngũ, không phạm sai lầm lớn trong thời gian tại ngũ cũng như sau khi đã ra ngoài quân đội.

### A. Về thời gian phục vụ.

Mốc thời gian để xét tặng thưởng tính từ ngày 22 tháng 12 năm 1944 trở đi. Người được xét tặng thưởng phải có thời gian phục vụ tại ngũ 25 năm trở lên, tính từ ngày nhập ngũ.

Những quân nhân, công nhân viên quốc phòng đã chuyển ngành, phục viên về sau được gọi trở lại phục vụ tại ngũ, thì thời gian phục vụ tại ngũ lần trước được công vào thời gian phục vụ tại ngũ lần sau để tính khen thưởng.

Đối với những quân nhân đã xuất ngũ, nếu thời gian tại ngũ thiếu không quá 1 tháng thì cũng được xét thưởng.

### B. Về hoàn thành tốt nhiệm vụ và không phạm sai lầm lớn.

Điều kiện này có nghĩa là trong thời gian phục vụ tại ngũ, và công tác ở các cơ quan ngoài quân đội đã luôn luôn cố gắng làm tròn nhiệm vụ được giao, thực hiện đầy đủ chức trách, chấp hành nghiêm chỉnh các điều lệnh, chế độ quy định và không phạm sai lầm lớn.

Những trường hợp có sai lầm mà đã bị xử lý theo một trong các hình thức sau đây thì không được xét thưởng:

- Bị xử phạt tù giam.
- Bị loại ngũ, bị tước quân tịch.
- Bị tước danh hiệu quân nhân dự bị.
- Bị kỷ luật buộc thôi việc (kể cả bị buộc thôi việc các cơ quan ngoài quân đội).